

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình:
**Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Thanh Hóa, hạng mục Xây mới nhà
bộ môn; sửa chữa hệ thống cấp nước sạch và các công trình phụ trợ.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐCP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng; số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 370/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 (đối với những nguồn vốn chưa chi tiết đến danh mục, đơn vị) và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1193/SXD-HĐXD ngày 21/02/2024 (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Thanh Hóa, hạng mục Xây mới nhà bộ môn; sửa chữa hệ thống cấp nước sạch và các công trình phụ trợ, với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Thanh Hóa, hạng mục: Xây mới nhà bộ môn; sửa chữa hệ thống cấp nước sạch và các công trình phụ trợ.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng công trình theo thiết kế: 20÷50 năm.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Thanh Hóa.

5. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty cổ phần Công nghệ xây dựng Lam Kinh.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa.

7. Mục tiêu đầu tư: Đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, từng bước hoàn thiện tiêu chí để công nhận lại trường chuẩn quốc gia trong những năm tới.

8. Quy mô đầu tư và giải pháp thiết kế chủ yếu

Xây dựng mới Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 06 phòng và các công trình phụ trợ. Cụ thể như sau:

8.1. Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn.

a) Giải pháp kiến trúc.

- Công trình có quy mô 02 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật kích thước (13,5x40,8)m (tính từ tim trục đến tim trục). Tổng chiều cao công trình tính từ mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 10,45m. Nền nhà cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,85m. Chiều cao các tầng là 3,6m, chiều cao mái 2,4m.

- Mặt bằng mỗi tầng bố trí 03 phòng học bộ môn (trong đó có 02 phòng có bố trí phòng chuẩn bị) và khu vệ sinh chung. Giao thông đứng trong công trình bằng 02 cầu thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,4m. Nền, sàn, hành lang lát gạch Granit kích thước (600x600)mm. Nền, sàn khu WC lát gạch chống trơn kích thước (300x300)mm. Tường xây gạch không nung vữa xi măng (VXM) mác 50, trát trần, trát tường trong và ngoài nhà, cột, dầm VXM mác 75. Tường trong và ngoài lăn sơn trực tiếp. Tường trong nhà khu WC ốp gạch men kính kích thước (300x600)mm cao 2,4m. Mái đổ sàn BTCT, xây tường thu hồi, lắp dựng xà gồ thép hộp (60x30x2)mm, lợp tôn liên doanh màu đỏ dày 0,4mm. Cầu thang bộ: bản thang đổ BTCT tại chỗ, bậc xây gạch, mặt bậc, cổ bậc ốp đá Granit. Lan can bằng thép vuông (14x14)mm, tay vịn gỗ (60x80)mm. Bậc tam cấp xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 75, mặt bậc, cổ bậc lát Granite. Đường dốc dành cho người khuyết tật có các lớp cấu tạo như sau: Lát gạch lá dừa KT (200x200x14)mm, lớp vữa lót XMC mác 75 dày 20mm, bê tông lát đá 1x2 VXM mác 150 dày 100mm, đất đắp đầm chặt, đất tự nhiên. Lan can đường dốc bằng inox. Cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng cửa nhôm hệ kính dày 6.38mm. Hoa sắt cửa sổ sử dụng thép hộp kết hợp thép đặc sơn màu ghi sáng.

b) Giải pháp kết cấu.

- Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT được đặt trên nền đất được gia cố bằng cọc tre đường kính 60-80mm dài 1,5m. Dầm, giằng móng BTCT mác 250 đổ tại chỗ. Tường móng xây bằng gạch đặc VXM mác 75. Bê tông lót móng mác 100 đá 4x6 dày 100mm.

- Kết cấu nhà khung BTCT chịu lực, sàn BTCT đổ tại chỗ. Cột, dầm, sàn BTCT mác 250 đá 1x2. Tiết diện dầm điển hình: (220x300)mm; (220x600)mm; tiết diện cột điển hình (220x400)mm; (220x300)mm; D300 và (220x220)mm. Sàn BTCT điển hình dày 120mm. Bản thang bộ dày 120mm.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét:

Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ trạm biến áp bên ngoài cấp đến công trình bằng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x35+1x16)mm². Từ tủ điện tổng đến tủ điện tầng dùng dây Cu/XLPE/DSTA/PVC (4x16)mm². Dây dẫn trong các phòng dùng dây Cu/PVC (2x2.5)mm²; (2x4)mm². Hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa.

Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép ϕ 16 dài 1,5m, dây thu sét thép ϕ 10. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,5m. Dây tiếp địa bằng thép bản 25x3mm.

d) Giải pháp thông tin liên lạc.

Hệ thống mạng Internet của từng tầng được phân phối từ tủ mạng tổng của công trình đến switch của mỗi tầng; sau đó được phân phối đến các phòng chức năng. Đường dây sử dụng cho hệ thống mạng là dây cable CAT5.

đ) Giải pháp cấp thoát nước.

Cấp nước: Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước hiện có đưa vào bể nước ngầm sau đó được bơm lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh bằng ống PPR.

Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ chậu rửa, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e) Giải pháp phòng cháy chữa cháy.

Hệ thống phòng cháy chữa cháy của nhà gồm: Hộp đựng bình chữa cháy bao gồm 02 bình MFZ4 ABC và 01 bình CO2-MT3; hộp đựng phương tiện chữa cháy (gồm họng chữa cháy vách tường, 01 cuộn vòi D50 dài 20m, 01 lăng phun D13); hệ thống báo cháy gồm đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn lối thoát nạn, đầu báo cháy khói, cháy nhiệt và tổ hợp chuông, đèn, nút ấn báo cháy.

f) Giải pháp phòng chống môi.

Toàn bộ mặt nền tầng 1 của công trình được xử lý bằng cách phun dung dịch Termize nồng độ 1,5% hoặc tương đương. Hào chống môi bên ngoài: kích thước BxH=(500x600)mm xung quanh chân tường bên ngoài công trình; hào chống môi bên trong: kích thước BxH=(300x400)mm; bơm dung dịch Termize nồng độ 1,5% hoặc tương đương.

8.2. Hạng mục: Các công trình phụ trợ.

- Làm mới sân xung quanh Nhà bộ môn xây mới, có các lớp cấu tạo như sau: lát gạch Tezazzo (400x400x30)mm, lán VXM mác 50 dày 30mm, lớp bê tông đá 1x2 mác 150 dày 100mm, sân hiện trạng.

- Cấp nước ngoài nhà: Thay thế đường ống cấp nước vào bể ngầm hiện trạng bằng ống HDPE D60.

- Bể nước ngầm có kích thước (6,25x11,95x2,3)m. Tường bể xây gạch VXM mác 75, đáy bể bằng BTCT đá 1x2 mác 250 dày 150mm, nắp bể bằng BTCT đá 1x2 mác 250 dày 100mm. Cột, dầm BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình: (220x300)mm; (220x500)mm; tiết diện cột điển hình (250x250)mm.

- Nhà bơm có kích thước (3,5x3,0)m, chiều cao nhà tính từ cos nền đến sàn mái là 2,6m. Tường xây gạch chịu lực, sàn mái BTCT mác 250 đổ tại chỗ.

- Phá dỡ nhà lớp học và hành lang cầu hiện trạng. Công trình có quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 553,0m². Kết cấu công trình sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, sàn BTCT đổ tại chỗ, mái lợp tôn chống nóng.

(có hồ sơ thiết kế chi tiết kèm theo).

9. Tổng mức đầu tư: 9.053.976.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	7.427.270.487	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	234.998.686	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	1.003.156.332	đồng;
- Chi phí khác	:	57.094.336	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	331.455.754	đồng.

(có phụ biểu chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

11. Các bước thiết kế: Thiết kế 01 bước.

12. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện

quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2023-2025.

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 1139/SXD-HĐXD ngày 20/02/2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

2. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán,...) về kết quả thẩm định, tính chính xác, hợp pháp của nội dung hồ sơ dự án trình phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

(SDD-M9)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

**Dự án: Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Thanh Hóa, hạng mục: Xây mới nhà bộ môn;
sửa chữa hệ thống cấp nước sạch và các công trình phụ trợ.**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	Dự toán chi tiết kèm theo	6.819.462.739	607.807.748	7.427.270.487
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN		$G_{XD}^{trước VAT} \times 3,446\%$	234.998.686		234.998.686
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD	Gtv		929.501.749	73.654.583	1.003.156.332
1	Chi phí khảo sát địa chất		Chủ đầu tư phê duyệt	50.884.259	4.070.741	54.955.000
2	Chi phí kiểm định xây dựng		Chủ đầu tư phê duyệt	73.261.111	5.860.889	79.122.000
3	Chi phí lập báo cáo KTKT		$G_{XD}^{trước VAT} \times 4,223\%$	287.985.911	23.038.873	311.024.784
4	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,258\%$	17.594.214	1.407.537	19.001.751
5	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,250\%$	17.048.657	1.363.893	18.412.549
6	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,432\%$	29.460.079	2.356.806	31.816.885
7	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{trước VAT} \times 3,285\%$	224.019.351	17.921.548	241.940.899
8	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL		$G_{XD}^{trước VAT} \times 0,100\%$	6.819.463		6.819.463
9	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TB		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
10	Chi phí thẩm định giá		Chủ đầu tư phê duyệt	18.518.519	1.481.481	20.000.000

11	Chi phí lập quy hoạch chi tiết 1/500		Chủ đầu tư phê duyệt	201.910.185	16.152.815	218.063.000
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk		56.657.891	436.446	57.094.336
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN		$G_{GS}^{\text{trước VAT}} \times 5,00\%$	11.200.968		11.200.968
2	Phí thẩm định báo cáo KTKT		$50\% \times \text{TMĐT} \times 0,019\%$	860.128		860.128
3	Chi phí bảo hiểm công trình		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,080\%$	5.455.570	436.446	5.892.016
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$\text{TMĐT} \times 0,424\%$	38.379.804		38.379.804
5	Chi phí thẩm duyệt PCCC		Theo phiếu thu số 0045988 ngày 04/7/2023	761.421		761.421
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}				331.455.754
1	Chi phí dự phòng		$(G_{XD} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K) \times 3,8\%$			331.455.754
	TỔNG CỘNG					9.053.975.595
	LÀM TRÒN					9.053.976.000